luò yè

落叶

noun · fallen leaves

Example Sentences

Qiū tiān dào le dì shàng yǒu hěn duō luò yè
秋 天 到 了，地 上 有 很 多 落叶。

Autumn has arrived, and there are many fallen leaves on the ground.

Tā měi tiān zǎo chén dōu huì qīng sǎo yuàn zi lǐ de luò yè
他 每 天 早 晨 都 会 清 扫 院 子 里 的 落叶。

He sweeps the fallen leaves in the yard every morning.

Trace each character, then write the word on your own.

落 落 落 落 落 落 落 落 落 落 落

落 落 落 落

叶 叶 叶 叶 叶 叶 叶 叶